

Số: 12 /2022/QĐ-UBND

Hải Phòng, ngày 09 tháng 3 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng, quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng trên địa bàn thành phố Hải Phòng

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

- Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;
Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;
Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;
Căn cứ Luật Đầu tư ngày 17 tháng 6 năm 2020;
Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;
Căn cứ Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư ngày 18 tháng 6 năm 2020;
Căn cứ Luật Chuyển giao công nghệ ngày 19 tháng 6 năm 2017;
Căn cứ Nghị định số 10/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;
Căn cứ Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng;
Căn cứ Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng;
Căn cứ Nghị định số 69/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2021 của Chính phủ về cải tạo, xây dựng lại Nhà chung cư;
Căn cứ Thông tư số 06/2021/TT-BXD ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Bộ Xây dựng quy định về phân cấp công trình xây dựng và hướng dẫn áp dụng trong quản lý hoạt động đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 10/2021/TT-BXD ngày 25 tháng 8 năm 2021 của Bộ Xây dựng hướng dẫn một số điều và biện pháp thi hành Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2021 và Nghị định số 44/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ;

Theo đề nghị của Sở Xây dựng tại Tờ trình số 214/TTr-SXD ngày 30 tháng 11 năm 2021 và Văn bản số 381/SXD-QLXD ngày 25 tháng 01 năm 2022; Báo cáo thẩm định số 257/BC-STP ngày 29 tháng 11 năm 2021 và Văn bản số 100/STP-XD&KTVB ngày 20 tháng 01 năm 2022 của Sở Tư pháp.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng, quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng trên địa bàn thành phố Hải Phòng.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực từ ngày 21 tháng 3 năm 2022 và thay thế Quyết định số 05/2019/QĐ-UBND ngày 18/01/2019 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng ban hành quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng, quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng trên địa bàn thành phố Hải Phòng.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố; Giám đốc các Sở; Thủ trưởng các ban, ngành thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các quận, huyện, phường, xã, thị trấn trên địa bàn thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Vụ pháp chế- Bộ Xây dựng;
- Cục kiểm tra văn bản QPPL- Bộ Tư pháp;
- TTTU, TTHĐNDTP;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội TP HP;
- CT, các PCT UBNDTP;
- Như Điều 3;
- Sở Tư pháp;
- CVP, PCVP UBND TP;
- Công báo thành phố;
- Báo Hải Phòng;
- Cổng thông tin điện tử thành phố;
- Các phòng CV;
- CV: XD3, XD;
- Lưu: VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Nguyễn Văn Tùng

QUY ĐỊNH

Chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng, quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng trên địa bàn thành phố Hải Phòng

(Ban hành kèm theo Quyết định số 12 /2022/QĐ-UBND ngày 09/ 3 /2022 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng)

**CHƯƠNG I
QUY ĐỊNH CHUNG****Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

1. Quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng và quy định về trách nhiệm quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng trên địa bàn thành phố Hải Phòng.
2. Các nội dung không quy định tại văn bản này thì cơ quan, tổ chức, cá nhân thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các cấp.
2. Chủ đầu tư, Ban quản lý dự án, nhà thầu, tổ chức và cá nhân có liên quan đến hoạt động đầu tư xây dựng, quản lý chất lượng công trình xây dựng, thi công xây dựng công trình và bảo trì công trình xây dựng trên địa bàn thành phố Hải Phòng.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

1. Công trình ảnh hưởng lớn đến an toàn, lợi ích cộng đồng là công trình thuộc danh mục quy định tại Phụ lục X Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 của Chính phủ.
2. Cơ quan chuyên môn về xây dựng thuộc Ủy ban nhân dân thành phố là các Sở: Xây dựng, Giao thông vận tải, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Công Thương thuộc Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng.

CHƯƠNG II

QUY ĐỊNH CHI TIẾT VỀ QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG

Điều 4. Chủ trương đầu tư xây dựng công trình

1. Đối với dự án đầu tư xây dựng sử dụng vốn đầu tư công thì việc lập, thẩm định và phê duyệt chủ trương đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư công năm 2019.

2. Đối với dự án PPP thì việc lập, thẩm định, quyết định chủ trương đầu tư thực hiện theo quy định của Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư năm 2020.

3. Đối với dự án đầu tư xây dựng sử dụng vốn khác thì việc lập, thẩm định, quyết định hoặc chấp thuận chủ trương đầu tư, cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư thực hiện theo quy định của Luật Đầu tư năm 2020.

Điều 5. Lập Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng, Báo cáo kinh tế kỹ thuật đầu tư xây dựng

1. Nội dung Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng theo quy định tại Điều 54 của Luật Xây dựng năm 2014 được sửa đổi, bổ sung tại khoản 12 Điều 1 của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng năm 2020 (Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng năm 2020 sau đây gọi tắt là Luật số 62/2020/QH14), Điều 11 Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 của Chính phủ. Đối với Dự án đầu tư xây dựng có sử dụng công nghệ, nội dung giải trình về sử dụng công nghệ theo quy định Điều 16 Luật Chuyên gia công nghệ năm 2017.

2. Nội dung Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng theo quy định tại Điều 55 của Luật Xây dựng năm 2014. Đối với Dự án đầu tư xây dựng có sử dụng công nghệ, nội dung giải trình về sử dụng công nghệ theo quy định Điều 16 Luật Chuyên gia công nghệ năm 2017.

Điều 6. Thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi, Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng của người quyết định đầu tư

1. Đối với các dự án đầu tư xây dựng quy định tại khoản 3 Điều 56 của Luật Xây dựng năm 2014 được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 của Luật số 62/2020/QH14 do Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố là người quyết định đầu tư: Cơ quan chủ trì thẩm định là cơ quan chuyên môn về xây dựng thuộc Ủy ban nhân dân thành phố theo chuyên ngành quản lý quy định tại các điểm a, b, c, d khoản 4 Điều 109 Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 của Chính phủ, trừ dự án quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Đối với dự án đầu tư xây dựng sử dụng nguồn vốn sự nghiệp có tính chất đầu tư xây dựng do Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố ủy quyền quyết định đầu tư theo quy định tại khoản 3 Điều 11 Quy định này: Cơ quan, đơn vị được Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố ủy quyền quyết định đầu tư theo quy định tại khoản 3 Điều 11 Quy định này có trách nhiệm giao cơ quan chuyên môn trực

thuộc hoặc tổ chức, cá nhân có chuyên môn phù hợp với tính chất, nội dung của dự án khi không có cơ quan chuyên môn trực thuộc thực hiện thẩm định các nội dung quy định tại Điều 57 của Luật Xây dựng năm 2014 được sửa đổi, bổ sung tại khoản 14 Điều 1 của Luật số 62/2020/QH14 trước khi quyết định đầu tư.

3. Đối với các dự án đầu tư xây dựng thuộc quy định tại khoản 3 Điều 56 của Luật Xây dựng năm 2014 được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 của Luật số 62/2020/QH14 do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện là người quyết định đầu tư: Cơ quan chủ trì thẩm định là cơ quan được giao quản lý xây dựng thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện.

4. Cơ quan chủ trì thẩm định tổ chức thẩm định theo quy định tại điểm đ, điểm e khoản 3 Điều 56 của Luật Xây dựng năm 2014 được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 của Luật số 62/2020/QH14, khoản 7 Điều 12 Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 của Chính phủ và có trách nhiệm tổ chức thẩm định các nội dung theo quy định tại Điều 57 của Luật Xây dựng năm 2014 được sửa đổi, bổ sung tại khoản 14 Điều 1 của Luật số 62/2020/QH14, khoản 6 Điều 12 Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 của Chính phủ.

5. Hồ sơ trình thẩm định: Thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 56 của Luật Xây dựng năm 2014 được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 của Luật số 62/2020/QH14, khoản 5 Điều 12 Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 của Chính phủ.

6. Thời gian thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng: Thực hiện theo quy định tại Điều 59 của Luật Xây dựng năm 2014 được sửa đổi, bổ sung tại khoản 16 Điều 1 của Luật số 62/2020/QH14.

Điều 7. Thẩm quyền thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng của cơ quan chuyên môn về xây dựng

Việc thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi được thực hiện đối với toàn bộ dự án, từng dự án thành phần, từng công trình xây dựng hoặc một số công trình xây dựng theo giai đoạn thực hiện, phân kỳ đầu tư của dự án nhưng phải đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ giữa các kết quả thẩm định và phù hợp với tiến độ dự án tại quyết định hoặc chấp thuận chủ trương đầu tư của dự án. Trừ dự án quan trọng quốc gia sử dụng vốn đầu tư công, dự án do Quốc hội quyết định chủ trương đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư theo phương thức đối tác công tư, thẩm quyền thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi của cơ quan chuyên môn về xây dựng được quy định như sau:

1. Đối với dự án đầu tư xây dựng sử dụng vốn đầu tư công:

a) Cơ quan chuyên môn về xây dựng thuộc Ủy ban nhân dân thành phố thẩm định đối với dự án thuộc chuyên ngành quản lý theo quy định tại khoản 4 Điều 109 Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 của Chính phủ được đầu tư xây dựng trên địa bàn thành phố; trừ dự án quy định tại điểm a khoản 1 Điều 13 Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 của Chính phủ và dự án có yêu cầu lập Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng và điểm b khoản này.

b) Ban Quản lý khu kinh tế Hải Phòng thẩm định đối với các dự án được đầu tư xây dựng tại khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế được giao quản lý, trừ dự án quy định tại điểm a khoản 1 Điều 13 Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 của Chính phủ và dự án có yêu cầu lập Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng.

2. Đối với dự án đầu tư xây dựng sử dụng vốn nhà nước ngoài đầu tư công:

a) Cơ quan chuyên môn về xây dựng thuộc Ủy ban nhân dân thành phố thẩm định đối với dự án nhóm B, dự án có công trình ảnh hưởng lớn đến an toàn, lợi ích cộng đồng thuộc chuyên ngành quản lý theo quy định tại khoản 4 Điều 109 Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 của Chính phủ được đầu tư xây dựng trên địa bàn thành phố, trừ dự án quy định tại các điểm a khoản 2 Điều 13 Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 của Chính phủ và điểm b khoản này.

b) Ban Quản lý khu kinh tế Hải Phòng thẩm định đối với dự án nhóm B, dự án có công trình ảnh hưởng lớn đến an toàn, lợi ích cộng đồng được đầu tư xây dựng tại khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế được giao quản lý, trừ dự án quy định tại các điểm a khoản 2 Điều 13 Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 của Chính phủ.

3. Đối với dự án PPP:

a) Cơ quan chuyên môn về xây dựng thuộc Ủy ban nhân dân thành phố thẩm định đối với dự án thuộc chuyên ngành quản lý theo quy định tại khoản 4 Điều 109 Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 của Chính phủ được đầu tư xây dựng trên địa bàn hành chính của thành phố, trừ dự án quy định tại điểm a khoản 3 Điều 13 Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 của Chính phủ và điểm b khoản này.

b) Ban Quản lý khu kinh tế Hải Phòng thẩm định đối với các dự án PPP được đầu tư xây dựng tại khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế được giao quản lý, trừ dự án quy định tại điểm a khoản 3 Điều 13 Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 của Chính phủ.

4. Đối với dự án đầu tư xây dựng sử dụng vốn khác:

a) Cơ quan chuyên môn về xây dựng thuộc Ủy ban nhân dân thành phố thẩm định đối với dự án quy mô lớn quy định tại khoản 8 Điều 3 Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 của Chính phủ, dự án có công trình ảnh hưởng lớn đến an toàn, lợi ích cộng đồng thuộc chuyên ngành quản lý theo quy định tại khoản 4 Điều 109 Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 của Chính phủ; trừ dự án quy định tại điểm a khoản 4 Điều 13 Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 của Chính phủ và điểm b khoản này.

b) Ban Quản lý khu kinh tế Hải Phòng thẩm định đối với các dự án có công trình ảnh hưởng lớn đến an toàn, lợi ích cộng đồng được đầu tư xây dựng tại khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế được giao quản lý, trừ

dự án quy định tại điểm a khoản 4 Điều 13 Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 của Chính phủ.

Điều 8. Hồ sơ trình thẩm định, quy trình thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng của cơ quan chuyên môn về xây dựng

1. Hồ sơ trình thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng tại cơ quan chuyên môn về xây dựng thực hiện theo quy định tại Điều 14 Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 của Chính phủ.

2. Quy trình thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng tại cơ quan chuyên môn về xây dựng thực hiện theo quy định tại Điều 15 Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 của Chính phủ.

Điều 9. Thẩm quyền, trình tự thẩm định hoặc có ý kiến về công nghệ đối với dự án đầu tư xây dựng sử dụng công nghệ hạn chế chuyển giao hoặc dự án đầu tư xây dựng có nguy cơ tác động xấu đến môi trường có sử dụng công nghệ theo Luật Chuyển giao công nghệ

1. Đối với dự án sử dụng vốn đầu tư công: Cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân thành phố thực hiện chức năng tham mưu cho Ủy ban nhân dân thành phố quản lý nhà nước về ngành, lĩnh vực liên quan đến việc sử dụng công nghệ hạn chế chuyển giao hoặc dự án đầu tư xây dựng có nguy cơ tác động xấu đến môi trường có sử dụng công nghệ theo Luật Chuyển giao công nghệ (sau đây gọi là cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân thành phố) chủ trì, phối hợp với Sở Khoa học và Công nghệ, các cơ quan, tổ chức có liên quan thẩm định về công nghệ đối với dự án do Hội đồng nhân dân các cấp, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp, người đứng đầu cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập do thành phố quản lý quyết định chủ trương đầu tư.

2. Đối với dự án sử dụng vốn nhà nước ngoài đầu tư công: Cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân thành phố chủ trì, phối hợp với Sở Khoa học và Công nghệ, các cơ quan, tổ chức có liên quan có ý kiến về công nghệ đối với dự án không thuộc trường hợp quy định tại điểm a khoản 2 Điều 16 Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 của Chính phủ.

3. Đối với dự án sử dụng vốn khác: Cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân thành phố chủ trì, phối hợp với Sở Khoa học và Công nghệ, cơ quan, tổ chức liên quan có ý kiến về công nghệ đối với dự án còn lại không thuộc trường hợp quy định tại điểm a khoản 3 Điều 16 Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 của Chính phủ.

4. Đối với dự án PPP, Hội đồng thẩm định hoặc đơn vị được giao nhiệm vụ thẩm định dự án PPP tổ chức thẩm định về công nghệ khi thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi theo quy định của pháp luật về đầu tư theo phương thức đối tác công tư.

5. Trình tự thẩm định hoặc có ý kiến về công nghệ đối với dự án đầu tư xây dựng sử dụng công nghệ hạn chế chuyển giao hoặc dự án đầu tư xây dựng có nguy

cơ tác động xấu đến môi trường có sử dụng công nghệ theo Luật Chuyển giao công nghệ thực hiện theo quy định tại Điều 17 Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 của Chính phủ.

Điều 10. Trách nhiệm phối hợp trong thẩm định dự án

1. Đối với các dự án quy định tại khoản 3 Điều 56 của Luật Xây dựng năm 2014 được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 của Luật số 62/2020/QH14, khi tổ chức thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi, Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng, cơ quan, đơn vị chủ trì thẩm định có trách nhiệm lấy ý kiến tham gia thẩm định, phối hợp của các cơ quan quản lý chuyên ngành đối với những nội dung liên quan đến lĩnh vực do các cơ quan quản lý chuyên ngành đó quản lý; các cơ quan, đơn vị, tổ chức được lấy ý kiến tham gia thẩm định, phối hợp có trách nhiệm trả lời bằng văn bản theo đúng chức năng, nhiệm vụ và thời hạn đã được quy định.

2. Cơ quan lấy ý kiến tham gia, phối hợp và người đề nghị thẩm định: Có trách nhiệm chủ động, phối hợp, cung cấp đầy đủ thông tin, hồ sơ có liên quan đối với những nội dung lấy ý kiến.

Điều 11. Thẩm quyền quyết định đầu tư xây dựng

1. Đối với dự án đầu tư xây dựng sử dụng vốn đầu tư công, nguồn vốn sự nghiệp có tính chất đầu tư thuộc thành phố quản lý: Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố quyết định đầu tư các dự án nhóm A, nhóm B, nhóm C, trừ các dự án quy định tại khoản 3 Điều này.

2. Đối với dự án đầu tư xây dựng sử dụng vốn đầu tư công, nguồn vốn sự nghiệp có tính chất đầu tư thuộc cấp huyện, cấp xã quản lý: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã quyết định đầu tư dự án nhóm B, nhóm C sử dụng toàn bộ vốn cân đối ngân sách địa phương cấp huyện, cấp xã, vốn từ nguồn thu để lại cho đầu tư nhưng chưa đưa vào cân đối ngân sách địa phương cấp huyện, cấp xã.

3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố ủy quyền quyết định đầu tư đối với dự án đầu tư xây dựng thuộc thành phố quản lý, sử dụng nguồn vốn sự nghiệp có tính chất đầu tư, cụ thể như sau:

a) Giám đốc các Sở: Xây dựng, Giao thông vận tải, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Công Thương theo lĩnh vực, phạm vi quản lý, phù hợp chức năng nhiệm vụ được giao là người quyết định đầu tư các dự án đầu tư xây dựng có tổng mức đầu tư không quá 15 tỷ đồng (không bao gồm tiền sử dụng đất).

b) Giám đốc các Sở, ngành, đơn vị trực thuộc Ủy ban nhân dân thành phố (trừ các Sở quy định tại điểm a khoản này) theo lĩnh vực, phạm vi quản lý, phù hợp chức năng nhiệm vụ được giao là người quyết định đầu tư các dự án đầu tư xây dựng có tổng mức đầu tư không quá 07 tỷ đồng (không bao gồm tiền sử dụng đất).

c) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện theo phạm vi quản lý, phù hợp chức năng nhiệm vụ được giao, là người quyết định đầu tư các dự án nhóm C trên địa bàn quản lý.

4. Người được ủy quyền căn cứ ủy quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố thực hiện các quyền và trách nhiệm của người quyết định đầu tư xây dựng theo quy định tại Điều 72 của Luật Xây dựng năm 2014 được sửa đổi, bổ sung tại khoản 22 Điều 1 của Luật số 62/2020/QH14, Điều 37 Luật Đấu thầu năm 2013, Điều 100 và Điều 101 Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu và các quy định pháp luật khác có liên quan.

Người được ủy quyền không được ủy quyền tiếp cho các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác.

5. Đối với dự án đầu tư xây dựng của doanh nghiệp có sử dụng vốn đầu tư của nhà nước, dự án PPP, dự án sử dụng vốn nhà nước ngoài đầu tư công và dự án sử dụng vốn khác, thẩm quyền quyết định đầu tư thực hiện theo quy định tại Điều 60 của Luật Xây dựng năm 2014 được sửa đổi, bổ sung tại khoản 17 Điều 1 của Luật số 62/2020/QH14.

Điều 12. Điều chỉnh dự án đầu tư xây dựng

1. Đối với dự án đầu tư xây dựng sử dụng vốn đầu tư công, thực hiện điều chỉnh dự án theo quy định tại Điều 43 Luật Đầu tư công năm 2019, Điều 22 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đầu tư công, Điều 19 Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 của Chính phủ.

2. Đối với dự án đầu tư xây dựng sử dụng nguồn vốn sự nghiệp có tính chất đầu tư, thực hiện trình tự, thủ tục điều chỉnh dự án theo quy định tại Điều 19 Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 của Chính phủ.

3. Người có thẩm quyền quyết định đầu tư là người có thẩm quyền quyết định điều chỉnh dự án đầu tư xây dựng.

4. Cơ quan chủ trì thẩm định điều chỉnh dự án đầu tư xây dựng là cơ quan được giao chủ trì thẩm định dự án.

5. Trường hợp điều chỉnh dự án làm thay đổi nhóm dự án hoặc cấp công trình xây dựng của dự án, thẩm quyền thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng điều chỉnh của cơ quan chuyên môn về xây dựng được xác định theo thẩm quyền của nhóm dự án, cấp công trình sau điều chỉnh.

Điều 13. Thẩm định thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở

1. Chủ đầu tư tổ chức thẩm định theo quy định tại Điều 82 và Điều 83 của Luật Xây dựng năm 2014 được sửa đổi, bổ sung tại khoản 24 và khoản 25 Điều 1 của Luật số 62/2020/QH14 và Điều 35 Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 của Chính phủ.

2. Thẩm định thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở của cơ quan chuyên môn về xây dựng: Thực hiện theo quy định tại khoản 26 Điều 1 Luật số 62/2020/QH14 và Điều 36 Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 của Chính phủ.

3. Hồ sơ trình thẩm định, quy trình thẩm định thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở tại cơ quan chuyên môn về xây dựng thực hiện theo quy định tại các Điều 37, 38 Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 của Chính phủ.

4. Thẩm định điều chỉnh thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở tại cơ quan chuyên môn về xây dựng thực hiện theo quy định tại Điều 39 Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 của Chính phủ.

Điều 14. Thẩm quyền phê duyệt thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở

1. Chủ đầu tư phê duyệt bước thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở quy định tại Điều 82 của Luật Xây dựng năm 2014 được sửa đổi, bổ sung tại khoản 24 Điều 1 của Luật số 62/2020/QH14.

2. Mẫu quyết định phê duyệt thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở đối với các dự án sử dụng vốn đầu tư công, vốn nhà nước ngoài đầu tư công quy định tại Mẫu số 07 Phụ lục I Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 của Chính phủ.

Điều 15. Thành lập và quản lý Ban quản lý dự án chuyên ngành, Ban quản lý dự án khu vực

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận, huyện quyết định thành lập các Ban quản lý dự án chuyên ngành, Ban quản lý dự án khu vực theo quy định tại điểm a khoản 2, điểm b, c khoản 3 Điều 21 Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 của Chính phủ.

Ban quản lý dự án chuyên ngành, Ban quản lý dự án khu vực được thực hiện tư vấn quản lý dự án cho các dự án khác hoặc thực hiện một số công việc tư vấn trên cơ sở bảo đảm hoàn thành nhiệm vụ quản lý dự án được giao và đáp ứng yêu cầu về điều kiện năng lực theo quy định khi thực hiện công việc tư vấn. Cơ cấu tổ chức của Ban quản lý dự án chuyên ngành, Ban quản lý dự án khu vực theo quy định tại khoản 5 Điều 21 Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 của Chính phủ.

2. Việc thành lập các Ban quản lý dự án chuyên ngành, Ban quản lý dự án khu vực phải đảm bảo các điều kiện về năng lực hoạt động theo quy định tại khoản 2 Điều 152 của Luật Xây dựng năm 2014 được sửa đổi, bổ sung tại điểm b khoản 54 Điều 1 của Luật số 62/2020/QH14 và điểm b khoản 5 Điều 21 Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 của Chính phủ.

CHƯƠNG III

TRÁCH NHIỆM QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG, THI CÔNG XÂY DỰNG VÀ BẢO TRÌ CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG

Điều 16. Sở Xây dựng

1. Là cơ quan đầu mối giúp Ủy ban nhân dân thành phố thống nhất quản lý về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng trong phạm vi địa giới hành chính thành phố Hải Phòng.

2. Hướng dẫn Ủy ban nhân dân cấp huyện, các tổ chức và cá nhân tham gia hoạt động xây dựng thực hiện các quy định của pháp luật về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng.

3. Kiểm tra công tác nghiệm thu trong quá trình thi công và khi hoàn thành thi công xây dựng công trình đối với các loại công trình xây dựng trên địa bàn thành phố quy định tại khoản 1 Điều 24 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 của Chính phủ theo trách nhiệm quản lý được quy định tại điểm a khoản 4 Điều 52 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 của Chính phủ, trừ các công trình thuộc đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 20, khoản 2 Điều 22 Quy định này.

4. Giúp Ủy ban nhân dân thành phố tổng hợp, báo cáo Bộ Xây dựng về tình hình kiểm tra công tác nghiệm thu, đánh giá an toàn công trình và sự cố công trình xây dựng trên địa bàn; báo cáo danh sách các nhà thầu vi phạm quy định về quản lý chất lượng công trình khi tham gia các hoạt động xây dựng trên địa bàn.

5. Báo cáo Ủy ban nhân dân thành phố về việc tuân thủ quy định về quản lý chất lượng công trình xây dựng và tình hình chất lượng công trình xây dựng trên địa bàn thành phố khi được yêu cầu.

6. Lập Kế hoạch cải tạo, xây dựng lại các nhà chung cư thuộc diện quy định tại Điều 5 của Nghị định số 69/2021/NĐ-CP ngày 15/7/2021 của Chính phủ và trình Ủy ban nhân dân thành phố phê duyệt.

7. Tiếp nhận, xem xét và thông báo ý kiến về kết quả đánh giá an toàn công trình đến chủ sở hữu hoặc người quản lý, sử dụng công trình theo quy định tại khoản 3 Điều 39 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP của Chính phủ đối với công trình xây dựng chuyên ngành thuộc danh mục các công trình do Bộ Xây dựng ban hành theo quy định tại điểm c khoản 3 Điều 37 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP của Chính phủ.

8. Báo cáo Ủy ban nhân dân thành phố ra thông báo xử lý đối với các công trình cấp I, II thuộc thẩm quyền quản lý quy định tại điểm a khoản 4 Điều 52 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 của Chính phủ hết thời hạn sử dụng theo hồ sơ thiết kế, quy chuẩn kỹ thuật và tiêu chuẩn áp dụng trên địa bàn thành phố.

9. Chủ trì tham mưu giải quyết sự cố công trình xây dựng cấp I đối với các công trình thuộc thẩm quyền quản lý quy định tại điểm a khoản 4 Điều 52 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 của Chính phủ trên địa bàn thành phố, trừ các sự cố công trình quy định tại khoản 5 Điều 20 Quy định này.

10. Chủ trì tham mưu giúp Ủy ban nhân dân thành phố điều tra, giải quyết sự cố về máy, thiết bị theo quy định tại khoản 2, 3 Điều 50 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP của Chính phủ đối với công trình xây dựng thuộc thẩm quyền quản lý quy định tại điểm a khoản 4 Điều 52 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 của Chính phủ, trừ trường hợp quy định tại điểm b, c khoản 1 Điều 50 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP.

11. Thực hiện các nhiệm vụ khác theo quy định tại Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 của Chính phủ.

Điều 17. Sở Giao thông Vận tải

1. Kiểm tra công tác nghiệm thu trong quá trình thi công và khi hoàn thành thi công xây dựng công trình đối với các loại công trình xây dựng trên địa bàn thành phố quy định tại khoản 1 Điều 24 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 của Chính phủ theo trách nhiệm quản lý được quy định tại điểm b khoản 4 Điều 52 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 của Chính phủ, trừ các công trình thuộc đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 20, khoản 2 Điều 22 Quy định này.

2. Tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân thành phố, Sở Xây dựng về tình hình chất lượng công trình xây dựng, tình hình kiểm tra công tác nghiệm thu, đánh giá an toàn công trình và sự cố công trình xây dựng đối với các công trình thuộc chuyên ngành quản lý quy định tại điểm b khoản 4 Điều 52 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 của Chính phủ trên địa bàn thành phố khi được yêu cầu.

3. Tiếp nhận, xem xét và thông báo ý kiến về kết quả đánh giá an toàn công trình đến chủ sở hữu hoặc người quản lý, sử dụng công trình theo quy định tại khoản 3 Điều 39 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP của Chính phủ đối với công trình xây dựng chuyên ngành thuộc danh mục các công trình do Bộ Giao thông Vận tải ban hành theo quy định tại điểm c khoản 3 Điều 37 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP của Chính phủ.

4. Báo cáo Ủy ban nhân dân thành phố ra thông báo xử lý đối với các công trình cấp I, II thuộc thẩm quyền quản lý quy định tại điểm b khoản 4 Điều 52 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 của Chính phủ hết thời hạn sử dụng theo hồ sơ thiết kế, quy chuẩn kỹ thuật và tiêu chuẩn áp dụng trên địa bàn thành phố.

5. Chủ trì tham mưu giải quyết sự cố công trình xây dựng cấp I đối với các công trình thuộc thẩm quyền quản lý quy định tại điểm b khoản 4 Điều 52 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 của Chính phủ trên địa bàn thành phố, trừ các sự cố công trình quy định tại khoản 5 Điều 20 Quy định này.

6. Chủ trì tham mưu giúp Ủy ban nhân dân thành phố điều tra, giải quyết sự cố về máy, thiết bị theo quy định tại khoản 2, 3 Điều 50 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP của Chính phủ đối với công trình xây dựng thuộc thẩm quyền quản lý quy định tại điểm b khoản 4 Điều 52 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày

26/01/2021 của Chính phủ, trừ trường hợp quy định tại điểm b, c khoản 1 Điều 50 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP.

7. Thực hiện các nhiệm vụ khác theo quy định tại Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 của Chính phủ.

Điều 18. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

1. Kiểm tra công tác nghiệm thu trong quá trình thi công và khi hoàn thành thi công xây dựng công trình đối với các loại công trình xây dựng trên địa bàn thành phố quy định tại khoản 1 Điều 24 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 của Chính phủ theo trách nhiệm quản lý được quy định tại điểm c khoản 4 Điều 52 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 của Chính phủ, trừ các công trình thuộc đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 20, khoản 2 Điều 22 Quy định này.

2. Tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân thành phố, Sở Xây dựng về tình hình chất lượng công trình xây dựng, tình hình kiểm tra công tác nghiệm thu, đánh giá an toàn công trình và sự cố công trình xây dựng đối với các công trình thuộc chuyên ngành quản lý quy định tại điểm c khoản 4 Điều 52 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 của Chính phủ trên địa bàn thành phố khi được yêu cầu.

3. Tiếp nhận, xem xét và thông báo ý kiến về kết quả đánh giá an toàn công trình đến chủ sở hữu hoặc người quản lý, sử dụng công trình theo quy định tại khoản 3 Điều 39 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP của Chính phủ đối với công trình xây dựng chuyên ngành thuộc danh mục các công trình do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành theo quy định tại điểm c khoản 3 Điều 37 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP của Chính phủ.

4. Báo cáo Ủy ban nhân dân thành phố ra thông báo xử lý đối với các công trình cấp I, II thuộc thẩm quyền quản lý quy định tại điểm c khoản 4 Điều 52 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 của Chính phủ hết thời hạn sử dụng theo hồ sơ thiết kế, quy chuẩn kỹ thuật và tiêu chuẩn áp dụng trên địa bàn thành phố.

5. Chủ trì tham mưu giải quyết sự cố công trình xây dựng cấp I đối với các công trình thuộc thẩm quyền quản lý quy định tại điểm c khoản 4 Điều 52 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 của Chính phủ trên địa bàn thành phố, trừ các sự cố công trình quy định tại khoản 5 Điều 20 Quy định này.

6. Chủ trì tham mưu giúp Ủy ban nhân dân thành phố điều tra, giải quyết sự cố về máy, thiết bị theo quy định tại khoản 2, 3 Điều 50 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP của Chính phủ đối với công trình xây dựng thuộc thẩm quyền quản lý quy định tại điểm c khoản 4 Điều 52 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 của Chính phủ, trừ trường hợp quy định tại điểm b, c khoản 1 Điều 50 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP.

7. Thực hiện các nhiệm vụ khác theo quy định tại Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 của Chính phủ.

Điều 19. Sở Công Thương

1. Kiểm tra công tác nghiệm thu trong quá trình thi công và khi hoàn thành thi công xây dựng công trình đối với các loại công trình xây dựng trên địa bàn thành phố quy định tại khoản 1 Điều 24 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 của Chính phủ theo trách nhiệm quản lý được quy định tại điểm d khoản 4 Điều 52 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 của Chính phủ, trừ các công trình thuộc đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 20, khoản 2 Điều 22 Quy định này.

2. Tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân thành phố, Sở Xây dựng về tình hình chất lượng công trình xây dựng, tình hình kiểm tra công tác nghiệm thu, đánh giá an toàn công trình và sự cố công trình xây dựng đối với các công trình thuộc chuyên ngành quản lý quy định tại điểm d khoản 4 Điều 52 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 của Chính phủ trên địa bàn thành phố khi được yêu cầu.

3. Tiếp nhận, xem xét và thông báo ý kiến về kết quả đánh giá an toàn công trình đến chủ sở hữu hoặc người quản lý, sử dụng công trình theo quy định tại khoản 3 Điều 39 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP của Chính phủ đối với công trình xây dựng chuyên ngành thuộc danh mục các công trình do Bộ Công thương ban hành theo quy định tại điểm c khoản 3 Điều 37 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP của Chính phủ.

4. Báo cáo Ủy ban nhân dân thành phố ra thông báo xử lý đối với các công trình cấp I, II thuộc thẩm quyền quản lý quy định tại điểm d khoản 4 Điều 52 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 của Chính phủ hết thời hạn sử dụng theo hồ sơ thiết kế, quy chuẩn kỹ thuật và tiêu chuẩn áp dụng trên địa bàn thành phố.

5. Chủ trì tham mưu giải quyết sự cố công trình xây dựng cấp I đối với các công trình thuộc thẩm quyền quản lý quy định tại điểm d khoản 4 Điều 52 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 của Chính phủ trên địa bàn thành phố, trừ các sự cố công trình quy định tại khoản 5 Điều 20 Quy định này.

6. Chủ trì tham mưu giúp Ủy ban nhân dân thành phố điều tra, giải quyết sự cố về máy, thiết bị theo quy định tại khoản 2, 3 Điều 50 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP của Chính phủ đối với công trình xây dựng thuộc thẩm quyền quản lý quy định tại điểm d khoản 4 Điều 52 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 của Chính phủ, trừ trường hợp quy định tại điểm b, c khoản 1 Điều 50 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP.

7. Thực hiện các nhiệm vụ khác theo quy định tại Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 của Chính phủ.

Điều 20. Ban Quản lý khu kinh tế Hải Phòng

1. Kiểm tra công tác nghiệm thu trong quá trình thi công và khi hoàn thành thi công xây dựng công trình đối với các loại công trình xây dựng trên địa bàn quản lý quy định tại khoản 1 Điều 24 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày

26/01/2021 của Chính phủ theo trách nhiệm quản lý được quy định tại điểm đ khoản 4 Điều 52 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 của Chính phủ, trừ các công trình thuộc đối tượng quy định tại khoản 2 Điều 22 Quy định này.

2. Tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân thành phố, Sở Xây dựng về tình hình chất lượng công trình xây dựng, tình hình kiểm tra công tác nghiệm thu, đánh giá an toàn công trình và sự cố công trình xây dựng đối với các công trình do mình quản lý quy định tại điểm đ khoản 4 Điều 52 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 của Chính phủ khi được yêu cầu.

3. Tiếp nhận, xem xét và thông báo ý kiến về kết quả đánh giá an toàn công trình đến chủ sở hữu hoặc người quản lý, sử dụng công trình theo quy định tại khoản 3 Điều 39 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP của Chính phủ đối với công trình xây dựng trên địa bàn quản lý theo danh mục các công trình do các Bộ quản lý công trình xây dựng chuyên ngành ban hành quy định tại điểm c khoản 3 Điều 37 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP của Chính phủ.

4. Báo cáo Ủy ban nhân dân thành phố ra thông báo xử lý đối với các công trình thuộc thẩm quyền quản lý quy định tại điểm đ khoản 4 Điều 52 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 của Chính phủ hết thời hạn sử dụng theo hồ sơ thiết kế, quy chuẩn kỹ thuật và tiêu chuẩn áp dụng.

5. Chủ trì tham mưu giải quyết sự cố công trình xây dựng cấp I, chủ trì giải quyết sự cố công trình xây dựng cấp II, cấp III đối với các công trình thuộc thẩm quyền quản lý quy định tại điểm đ khoản 4 Điều 52 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 của Chính phủ.

6. Chủ trì tham mưu giúp Ủy ban nhân dân thành phố điều tra, giải quyết sự cố về máy, thiết bị theo quy định tại khoản 2, 3 Điều 50 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP của Chính phủ đối với công trình xây dựng trên địa bàn quản lý, trừ trường hợp quy định tại điểm b, c khoản 1 Điều 50 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP.

7. Thực hiện các nhiệm vụ khác theo quy định tại Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 của Chính phủ.

Điều 21. Ủy ban nhân dân cấp huyện

1. Hướng dẫn Ủy ban nhân dân cấp xã, các tổ chức và cá nhân tham gia hoạt động xây dựng trên địa bàn thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng.

2. Tổ chức kiểm tra định kỳ, đột xuất việc tuân thủ quy định về quản lý chất lượng công trình xây dựng đối với các công trình xây dựng do Ủy ban nhân dân quận, huyện, cấp xã quyết định đầu tư; các công trình do Ủy ban nhân dân quận, huyện cấp giấy phép xây dựng trên địa bàn quản lý.

3. Chủ trì giải quyết sự cố công trình xây dựng cấp II, cấp III theo quy định tại Điều 44, 45 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 của Chính phủ trên địa bàn quản lý, trừ các sự cố công trình quy định tại khoản 5 Điều 20 Quy định này.

4. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan chuyên môn về xây dựng thuộc Ủy ban nhân dân thành phố và các cơ quan đơn vị liên quan xử lý đối với các hạng mục công trình, công trình trên địa bàn quản lý có dấu hiệu nguy hiểm theo quy định tại Điều 40 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 của Chính phủ.

5. Thông báo xử lý đối với công trình hết thời hạn sử dụng theo hồ sơ thiết kế, quy chuẩn kỹ thuật và tiêu chuẩn áp dụng có quy mô cấp III, cấp IV trên địa bàn quản lý theo quy định tại Điều 41 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 của Chính phủ.

6. Giúp Ủy ban nhân dân thành phố trong việc giải quyết sự cố về máy, thiết bị theo quy định tại khoản 4, 5 Điều 49 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP.

7. Tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân thành phố và Sở Xây dựng việc tuân thủ quy định về quản lý chất lượng công trình xây dựng, tình hình chất lượng công trình xây dựng, tình hình kiểm tra công tác nghiệm thu và sự cố công trình xây dựng đối với các công trình trên địa bàn quản lý khi được yêu cầu.

8. Phối hợp với Sở Xây dựng, Sở quản lý công trình xây dựng chuyên ngành kiểm tra công trình xây dựng trên địa bàn khi được yêu cầu.

9. Thực hiện các nhiệm vụ khác theo quy định tại khoản 6 Điều 52 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 của Chính phủ.

Điều 22. Phòng có chức năng quản lý xây dựng cấp huyện

1. Trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện ban hành các văn bản triển khai thực hiện công tác quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng trên địa bàn.

2. Kiểm tra công tác nghiệm thu trong quá trình thi công và khi hoàn thành thi công xây dựng công trình đối với các loại công trình xây dựng cấp II, cấp III, cấp IV thuộc các dự án đầu tư xây dựng chỉ yêu cầu lập Báo cáo kinh tế kỹ thuật đầu tư xây dựng sử dụng vốn đầu tư công do Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã quyết định đầu tư trên địa bàn quản lý; các loại công trình xây dựng quy định tại điểm c khoản 1 Điều 24 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 của Chính phủ thuộc các Báo cáo kinh tế kỹ thuật đầu tư xây dựng sử dụng nguồn vốn sự nghiệp có tính chất đầu tư do Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã quyết định đầu tư trên địa bàn quản lý.

Điều 23. Ủy ban nhân dân cấp xã.

1. Tuyên truyền, phổ biến các quy định của pháp luật về quản lý chất lượng công trình xây dựng đến các tổ chức, cá nhân trên địa bàn.

2. Tiếp nhận, xác nhận thông báo khởi công của chủ đầu tư đối với các công trình xây dựng trên địa bàn theo quy định tại điểm c Khoản 2 Điều 106 Luật Xây dựng năm 2014 được sửa đổi, bổ sung tại khoản 38 Điều 1 của Luật số 62/2020/QH14.

3. Tiếp nhận, báo cáo sự cố công trình, báo cáo về các hạng mục công trình, công trình có dấu hiệu nguy hiểm của chủ đầu tư, chủ sở hữu hoặc chủ quản lý sử dụng công trình; ngay sau khi nhận được thông tin phải báo cáo Ủy ban nhân dân cấp huyện để chỉ đạo giải quyết.

4. Phối hợp với Sở Xây dựng, Sở quản lý công trình xây dựng chuyên ngành, phòng có chức năng quản lý xây dựng cấp huyện kiểm tra công trình xây dựng trên địa bàn khi được yêu cầu.

Điều 24. Nhà thầu thi công xây dựng công trình, chủ đầu tư và người lao động trong việc quản lý thi công xây dựng công trình và đảm bảo an toàn lao động trên công trường

1. Nhà thầu thi công xây dựng công trình có trách nhiệm quản lý chất lượng thi công xây dựng công trình theo quy định tại Điều 13 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 của Chính phủ.

2. Chủ đầu tư có trách nhiệm quản lý chất lượng thi công xây dựng công trình theo quy định tại Điều 14 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 của Chính phủ.

3. Người lao động của các chủ thể tham gia hoạt động xây dựng khi hoạt động trên công trường phải tuân thủ thực hiện theo quy định tại Điều 15 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 của Chính phủ.

3